

QUÂN KHU 7
BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 387 /BCH-TM

Đồng Nai, ngày 23 tháng 7 năm 2025

V/v công bố khu vực cấm bay, khu
vực hạn chế bay trên Cổng thông tin
điện tử Bộ Quốc phòng

Kính gửi:

- Sở, ban ngành;
- Công an tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường;
- Ban Chỉ huy PTKV 1, 2, 3, 4;
- Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng;
- Báo và Đài phát thanh-Truyền hình Đồng Nai.

Thực hiện Công văn số 7368/UBND-THNC ngày 11/6/2025 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Quyết định số 2043/2025/QĐ-BQP ngày 14/5/2025 của Bộ Quốc phòng;

Căn cứ Quyết định số 2043/2025/QĐ-BQP ngày 14/5/2025 của Bộ Quốc phòng về việc ban hành Quy chế quản lý, cập nhật cơ sở dữ liệu bản đồ khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay đối với tàu bay không người lái và các phương tiện bay khác,

Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh thông báo cho các sở, ban ngành, Công an tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan, đơn vị về việc Bộ Quốc phòng đăng tải công khai trên cổng thông tin điện tử của Bộ Quốc phòng về khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay địa bàn tỉnh Đồng Nai tại địa chỉ: **<http://cambay.mod.gov.vn>**. Để khai thác, sử dụng có hiệu quả dữ liệu khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay trên cổng thông tin điện tử của Bộ Quốc phòng, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh đề nghị:

- Các sở, ban ngành, Văn phòng UBND tỉnh thông báo cho lãnh đạo, cán bộ, chuyên viên thuộc quyền biết để khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay trên địa bàn tỉnh phục vụ công tác chuyên môn có liên quan, đồng thời tuyên truyền vận động các tổ chức, cá nhân có liên quan truy cập khai thác, sử dụng dữ liệu khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay; Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có liên quan sử dụng phương tiện bay không người lái để quay phim, chụp ảnh trong diễn tập, hội nghị, hội thi, hội thao, các sự kiện, lễ hội, quảng bá du lịch của địa phương, phục vụ mục đích cá nhân ... khai thác cơ sở dữ liệu khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay để xác lập khu vực bay trước khi thực hiện xin phép bay theo đúng quy định của pháp luật.

- Ủy ban nhân dân xã, phường thông báo cho lãnh đạo, cán bộ, chuyên viên thuộc quyền biết để khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay trên địa bàn xã, phường phục vụ công tác chuyên môn có liên quan; đồng thời tuyên truyền vận động các tổ chức, cá nhân có liên quan truy cập khai thác, sử dụng dữ liệu khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay; Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân sử dụng phương tiện bay không người lái để quay phim, chụp ảnh trong diễn tập, hội nghị, hội thi, hội thao, các sự kiện, lễ hội, quảng bá du lịch của địa phương, phục vụ mục đích cá nhân ... khai thác cơ sở dữ liệu khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay để xác lập khu vực bay trước khi thực hiện xin phép bay theo đúng quy định của pháp luật.

- Báo và Đài phát thanh-Truyền hình Đồng Nai phối hợp với Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh đưa tin, bài tuyên truyền về khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay đối với tàu bay không người lái và phương tiện bay khác trên địa bàn tỉnh đã công bố trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Quốc phòng, UBND tỉnh Đồng Nai để các tổ chức, cá nhân liên quan khai thác sử dụng. Chỉ đạo Cổng thông tin điện tử tỉnh sử dụng đường link <http://cambay.mod.gov.vn> công bố khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay địa bàn tỉnh Đồng Nai trên trang chủ Cổng thông tin điện tử tỉnh để các cá nhân, tổ chức được biết và khai thác, sử dụng dữ liệu.

- Ban Chỉ huy Phòng thủ khu vực 1, 2, 3, 4, Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tổ chức khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay trên địa bàn tỉnh trên để phục vụ công tác chuyên môn; Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân sử dụng phương tiện bay không người lái để quay phim, chụp ảnh trong diễn tập, hội nghị, hội thi, hội thao, các sự kiện, lễ hội, chụp ảnh quảng bá du lịch của địa phương, phục vụ mục đích cá nhân... khai thác cơ sở dữ liệu khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay đã công bố để xác lập khu vực bay trước khi thực hiện xin phép bay theo đúng quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BTM/qk (báo cáo);
- Phòng TM, CT, HC-KT;
- Lưu: VT, PK. V124

CHỈ HUY TRƯỞNG



Đại tá Võ Thành Danh

QUÂN KHU 7
BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 508 /BCH-TM

Đồng Nai, ngày 29 tháng 7 năm 2025

V/v triển khai thực hiện
Nghị định số 198/2025/NĐ-CP
ngày 08/7/2025 của Chính phủ

Kính gửi:

- Các sở, ban ngành;
- Công an tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Văn Phòng Tỉnh ủy;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy;
- Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Phòng Tham mưu, Chính trị, Hậu cần-Kỹ thuật;
- Ban Chỉ huy Phòng thủ khu vực 1,2,3,4;
- Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng.

Thực hiện Công văn số 572/UBND-NC ngày 10/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thi hành Nghị định số 198/2025/NĐ-CP ngày 08/7/2025 của Chính phủ;

Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh sao gửi các sở, ban ngành, Công an tỉnh, Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy, Báo và phát thanh, truyền hình tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Nghị định số 198/2025/NĐ-CP ngày 08/7/2025 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng không nhân dân (**file điện tử kèm theo**) để tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện. Để tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện có hiệu quả, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh đề nghị:

1. Các sở, ban ngành, Công an tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh

- Phân công lãnh đạo tham gia Ban Chỉ đạo Phòng không nhân dân tỉnh theo Nghị định số 198/2025/NĐ-CP ngày 08/7/2025 của Chính phủ.

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện đúng quy định, thủ tục cấp phép, xin ý kiến các quy hoạch không gian đô thị, khu nhà ở cao tầng, khu hạ tầng kỹ thuật công nghiệp, khu kinh tế, khu đặc thù, khu công nghệ cao, công trình, dự án cấp tỉnh phải được chấp thuận về bề mặt, phạm vi và độ cao

chương ngại vật phòng không của Bộ Quốc phòng trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, nhà đầu tư khi thực hiện các đề án, dự án, công trình trên địa bàn tỉnh phải có văn bản chấp thuận về bề mặt, phạm vi và độ cao chương ngại vật phòng không của Bộ Quốc phòng trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng các đề án, dự án về Phòng không nhân dân và quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác thông qua Hội đồng nhân dân để triển khai thực hiện.

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và kiến thức về phòng không nhân dân; các quy định của pháp luật về quản lý phạm vi, độ cao chương ngại vật phòng không của trận địa phòng không.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Thành lập Ban Chỉ đạo Phòng không nhân dân cấp mình theo Nghị định số 198/2025/NĐ-CP ngày 08/7/2025 của Chính phủ và đi vào hoạt động có hiệu quả.

- Thực hiện đúng quy định, thủ tục cấp phép, xin ý kiến các quy hoạch không gian đô thị, khu nhà ở cao tầng, các công trình, dự án cấp xã, phường phải được chấp thuận về phạm vi và độ cao chương ngại vật phòng không của Bộ Quốc phòng trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, chủ đầu tư các đề án, dự án, công trình trên địa bàn phải có văn bản chấp thuận về phạm vi và độ cao chương ngại vật phòng không của Bộ Quốc phòng trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tiến hành quản lý, giám sát các công trình, dự án đã được Bộ Quốc phòng chấp thuận về phạm vi và độ cao chương ngại vật phòng không của trận địa phòng không trên địa bàn.

- Thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với người được huy động, tham gia các hoạt động Phòng không nhân dân.

- Xây dựng các đề án, dự án về Phòng không nhân dân và quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác thông qua Hội đồng nhân dân cấp mình để triển khai thực hiện.

- Bố trí nguồn kinh phí chi cho hoạt động Phòng không nhân dân.

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và kiến thức về phòng không nhân dân; các quy định của pháp luật về quản lý phạm vi, độ cao chương ngại vật phòng không của trận địa phòng không.

3. Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh

Phối hợp với Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh đưa tin, bài tuyên truyền cho toàn dân về Nghị định số 198/2025/NĐ-CP ngày 08/7/2025 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng không nhân dân nhất

là hoạt động của Ban Chỉ đạo Phòng không nhân dân các cấp, những quy định về giới hạn, phạm vi và độ cao chương ngại vật phòng không, các chế độ, chính sách đối với người được huy động, tham gia các hoạt động Phòng không nhân dân.

4. Phòng Tham mưu, Chính trị, Hậu cần-Kỹ thuật, Ban Chỉ huy Phòng thủ khu vực 1,2,3,4, Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và kiến thức về phòng không nhân dân; các quy định của pháp luật về quản lý phạm vi, độ cao chương ngại vật phòng không của trận địa phòng không.

- Tham gia Ban Chỉ đạo Phòng không nhân dân tỉnh, Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Phòng không nhân dân tỉnh theo Nghị định số 198/2025/NĐ-CP ngày 08/7/2025 của Chính phủ.

- Tiến hành quản lý, giám sát các công trình, dự án đã được Bộ Quốc phòng chấp thuận về phạm vi và độ cao chương ngại vật phòng không trên địa bàn phụ trách.

- Tham mưu cho Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh xây dựng các đề án, dự án về Phòng không nhân dân và quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác.

- Thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với người được huy động, tham gia các hoạt động Phòng không nhân dân./.

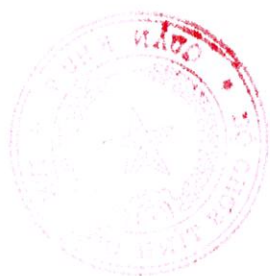
Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng PK/BTM/qk7 (báo cáo);
- Thủ trưởng BCH;
- Lưu: VT, PK. V135.

CHỈ HUY TRƯỞNG



Đại tá Võ Thành Danh



CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 198/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định chi tiết một số điều và biện pháp
thi hành Luật Phòng không nhân dân**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Phòng không nhân dân ngày 27 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Quốc phòng ngày 08 tháng 6 năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp
thi hành Luật Phòng không nhân dân.*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết khoản 4 Điều 9, khoản 6 Điều 38 và Điều 44 Luật Phòng không nhân dân về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, hoạt động của Ban chỉ đạo phòng không nhân dân các cấp; phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không của trận địa phòng không; chế độ chính sách đối với người được huy động tham gia hoạt động phòng không nhân dân và nội dung quản lý nhà nước về phòng không nhân dân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan đến hoạt động phòng không nhân dân.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Phạm vi giới hạn chướng ngại vật phòng không là khoảng cách giới hạn an toàn được tính từ trung tâm trận địa phòng không đến chướng ngại vật xung quanh trận địa phòng không.

2. Độ cao chướng ngại vật phòng không là độ cao tối đa của chướng ngại vật làm ảnh hưởng đến khả năng quan sát bằng mắt và hiệu quả các loại vũ khí trang bị kỹ thuật của trận địa phòng không.

3. Góc che khuất của chướng ngại vật đối với trận địa phòng không là góc tạo bởi đường thẳng nối tâm trận địa phòng không với điểm cao nhất của chướng ngại vật so với mặt phẳng ngang.

Chương II

VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, CƠ CẤU TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG CỦA BAN CHỈ ĐẠO PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN CÁC CẤP

Điều 4. Hệ thống Ban chỉ đạo phòng không nhân dân các cấp và thẩm quyền thành lập

1. Hệ thống tổ chức Ban chỉ đạo phòng không nhân dân các cấp

- a) Ban chỉ đạo phòng không nhân dân Trung ương;
- b) Ban chỉ đạo phòng không nhân dân quân khu;
- c) Ban chỉ đạo phòng không nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là cấp tỉnh);
- d) Ban chỉ đạo phòng không nhân dân xã, phường, đặc khu (gọi chung là cấp xã).

2. Thẩm quyền quyết định thành lập Ban chỉ đạo phòng không nhân dân các cấp

- a) Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Ban chỉ đạo phòng không nhân dân Trung ương;
- b) Tư lệnh quân khu quyết định thành lập Ban chỉ đạo phòng không nhân dân quân khu;
- c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định thành lập Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cùng cấp.

3. Nguyên tắc hoạt động của Ban chỉ đạo phòng không nhân dân

- a) Ban chỉ đạo phòng không nhân dân các cấp là cơ quan tham mưu, giúp việc cho cơ quan chỉ đạo phòng không nhân dân cùng cấp, hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể thảo luận, Trưởng ban kết luận và chỉ đạo thực hiện;
- b) Ban chỉ đạo phòng không nhân dân các cấp làm việc theo chế độ kiêm nhiệm; thành viên Ban chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của

Trưởng ban chỉ đạo và chịu trách nhiệm trực tiếp chỉ đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị mình triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Ban chỉ đạo phòng không nhân dân Trung ương

1. Vị trí, chức năng

Ban chỉ đạo phòng không nhân dân Trung ương có chức năng tham mưu giúp Chính phủ tổ chức, chỉ đạo, điều hành hoạt động phòng không nhân dân trên phạm vi cả nước.

2. Nhiệm vụ

a) Đôn đốc, phối hợp hiệp đồng giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ với các cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể và các địa phương giải quyết những vấn đề có liên quan đến tổ chức hoạt động phòng không nhân dân;

b) Chỉ đạo nghiên cứu, xem xét, quyết định về phương hướng, nhiệm vụ và những vấn đề quan trọng liên quan đến phòng không nhân dân;

c) Chỉ đạo xây dựng lực lượng, hoàn thiện cơ chế chính sách, chương trình, kế hoạch, đề án và triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân;

d) Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân và các hoạt động phòng không nhân dân ở cơ quan, tổ chức và địa phương theo quy định của Luật Phòng không nhân dân;

đ) Tổ chức chỉ đạo sơ kết, tổng kết, thi đua khen thưởng, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác khi cấp có thẩm quyền giao.

3. Cơ cấu tổ chức Ban chỉ đạo phòng không nhân dân Trung ương

a) Trưởng ban chỉ đạo là một Phó Thủ tướng Chính phủ;

b) Phó Trưởng ban chỉ đạo

Phó Trưởng ban Thường trực là Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

Phó Trưởng ban là một Thứ trưởng Bộ Công an;

Phó Trưởng ban là Phó Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam chỉ đạo công tác phòng không không quân toàn quân;

Phó Trưởng ban là Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân, Chủ nhiệm Phòng không - Không quân toàn quân.

c) Ủy viên Ban chỉ đạo

Ủy viên Ban chỉ đạo là một lãnh đạo Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương; một Thứ trưởng hoặc tương đương thuộc các Bộ: Tài chính, Nội vụ, Xây dựng, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Công Thương, Văn phòng Chính phủ; một lãnh đạo Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam; một lãnh đạo Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam, Phó Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật thuộc Bộ Quốc phòng và Cục trưởng Cục Phòng không lục quân.

4. Cơ quan thường trực Ban chỉ đạo phòng không nhân dân Trung ương là Bộ Quốc phòng. Chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, hoạt động của cơ quan Thường trực do Trưởng ban chỉ đạo phòng không nhân dân Trung ương quyết định. Cục Phòng không lục quân là cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc cho Ban chỉ đạo, cơ quan Thường trực Ban chỉ đạo.

Điều 6. Ban chỉ đạo phòng không nhân dân quân khu

1. Vị trí, chức năng

Ban chỉ đạo phòng không nhân dân quân khu được thành lập để giúp Bộ Tư lệnh quân khu tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ và hoạt động phòng không nhân dân trên địa bàn quản lý.

2. Nhiệm vụ

a) Tổ chức quán triệt, triển khai các nội dung chỉ đạo của Ban chỉ đạo phòng không nhân dân Trung ương; xây dựng kế hoạch phòng không nhân dân của quân khu và triển khai thực hiện;

b) Chỉ đạo xây dựng lực lượng, hoàn thiện cơ chế chính sách, chương trình, kế hoạch, đề án và triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân;

c) Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân, các hoạt động phòng không nhân dân của cấp mình và Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp tỉnh trên địa bàn;

d) Chỉ đạo tổ chức tuyên truyền, vận động quần chúng nhân dân tham gia thực hiện các nội dung phòng không nhân dân;

đ) Tổ chức chỉ đạo sơ kết, tổng kết, thi đua khen thưởng, kiểm tra, thanh tra và giải quyết các vấn đề có liên quan đến tổ chức xây dựng lực lượng, hoạt động phòng không nhân dân trên địa bàn quân khu;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác khi cấp có thẩm quyền giao.

3. Cơ cấu tổ chức Ban chỉ đạo phòng không nhân dân quân khu

a) Trưởng ban chỉ đạo là Phó Tư lệnh kiêm Tham mưu trưởng quân khu.

b) Phó Trưởng ban chỉ đạo là Phó Tham mưu trưởng quân khu chỉ đạo hoạt động của lực lượng phòng không quân khu;

c) Ủy viên Ban chỉ đạo:

Ủy viên thường trực Ban chỉ đạo là Trưởng phòng Phòng không quân khu;

Ủy viên Ban chỉ đạo là Trưởng ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp tỉnh; một Thủ trưởng thuộc các cơ quan chức năng của quân khu, gồm: Cục Chính trị, Cục Hậu cần - Kỹ thuật; Văn phòng Bộ Tư lệnh, Phòng Tác chiến, Phòng Quân huấn - Nhà trường, Phòng Quân lực, Phòng Dân quân tự vệ, Phòng Tài chính/Bộ Tham mưu, Phòng Tổ chức, Phòng Tuyên huấn, Phòng Dân vận/Cục Chính trị, Phòng Kế hoạch tổng hợp, Phòng Quân y/Cục Hậu cần - Kỹ thuật.

4. Cơ quan thường trực Ban chỉ đạo phòng không nhân dân quân khu là Bộ Tham mưu quân khu. Chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, hoạt động của cơ quan Thường trực do Trưởng ban chỉ đạo phòng không nhân dân quân khu quyết định. Tham mưu, giúp việc cho cơ quan thường trực là Phòng Phòng không quân khu.

Điều 7. Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp tỉnh, cấp xã

1. Vị trí, chức năng

Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp tỉnh, cấp xã được thành lập để giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ và hoạt động phòng không nhân dân trên địa bàn quản lý.

2. Nhiệm vụ

a) Tham mưu soạn thảo, ban hành các văn bản chỉ đạo và xem xét, quyết định về phương hướng, nhiệm vụ phòng không nhân dân của địa phương;

b) Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân ở cấp mình;

c) Tham mưu xây dựng, huy động lực lượng phòng không nhân dân; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ chuyên môn, diễn tập phòng không nhân dân cho các đối tượng;

d) Theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức thực hiện các nội dung phòng không nhân dân của cấp mình và các địa phương thuộc quyền;

d) Tổ chức tuyên truyền, vận động quần chúng nhân dân tham gia các hoạt động phòng không nhân dân;

e) Tổ chức sơ kết, tổng kết, khen thưởng; kiến nghị giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng không nhân dân;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được cấp có thẩm quyền giao.

3. Cơ cấu tổ chức Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp tỉnh

a) Trưởng ban chỉ đạo là một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

b) Phó Trưởng ban chỉ đạo

Phó Trưởng ban Thường trực là Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội hoặc Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự;

Phó Trưởng ban chỉ đạo là một phó Giám đốc Công an.

c) Ủy viên Ban chỉ đạo

Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy phòng thủ khu vực, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng thuộc Bộ chỉ huy quân sự;

Một lãnh đạo thuộc các Sở: Nội vụ, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Công Thương và Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân;

Một lãnh đạo Hội Cựu chiến binh Việt Nam tỉnh, Ban Tuyên giáo và Dân vận tỉnh ủy, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam tỉnh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh;

Một số cán bộ thuộc Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ chỉ huy quân sự.

4. Cơ cấu tổ chức Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp xã

a) Trưởng ban chỉ đạo là một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

b) Phó Trưởng ban chỉ đạo

Phó Trưởng ban Thường trực là Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự;

Phó Trưởng ban chỉ đạo là một phó Trưởng Công an.

c) Ủy viên Ban chỉ đạo là một số cán bộ do Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp tỉnh chỉ định; một Phó Trưởng Công an; các Trưởng thôn

(khóm, ấp), Tổ trưởng tổ dân phố và một số cán bộ chủ chốt theo cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Căn cứ đặc điểm, tình hình thực tế của địa phương, cơ quan quân sự địa phương tham mưu với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định thành phần tham gia Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp mình phù hợp với tổ chức biên chế và yêu cầu nhiệm vụ phòng không nhân dân của địa phương.

6. Cơ quan thường trực Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp tỉnh là Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự; tham mưu giúp việc cho cơ quan thường trực là phòng (ban) phòng không cùng cấp. Cơ quan thường trực tham mưu, giúp việc cho Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp xã là Ban chỉ huy quân sự cấp xã; chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, hoạt động của cơ quan thường trực do Trưởng ban chỉ đạo phòng không nhân dân cùng cấp quyết định.

Điều 8. Hoạt động của Ban chỉ đạo phòng không nhân dân các cấp trong thời bình

Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của Ban chỉ đạo phòng không nhân dân các cấp, ngoài ra tập trung vào một số nội dung sau:

1. Xây dựng lực lượng, tổ chức huấn luyện, diễn tập nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu, xử lý tình huống tác chiến phòng không của các lực lượng tham gia thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.

2. Tổ chức xây dựng công trình phòng tránh, trận địa phòng không trong khu vực phòng thủ và triển khai hệ thống trinh sát, thông báo, báo động phòng không nhân dân.

3. Chỉ đạo lực lượng thuộc quyền rà soát, đề nghị bổ sung hoặc loại khỏi cơ sở dữ liệu quốc gia về khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay; tham gia quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác trên địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật.

4. Tham gia xây dựng quy hoạch các đề án, dự án đảm bảo tiêu chuẩn an toàn về phòng không nhân dân.

5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Hoạt động của Ban chỉ đạo phòng không nhân dân các cấp trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng hoặc tình trạng chiến tranh

Thực hiện đầy đủ các nội dung phòng không nhân dân quy định tại Điều 8 Nghị định này và tập trung vào các nội dung sau:

1. Tổ chức lực lượng trinh sát, quan sát, thông báo, báo động phòng không nhân dân; quan sát diễn biến các trận tiến công đường không của địch.

2. Tổ chức lực lượng nguy trang, nghi binh, sơ tán, phân tán, phòng, chống tiến công đường không của địch.

3. Tổ chức lực lượng đánh địch đột nhập, tiến công đường không và bảo đảm chiến đấu phòng không nhân dân.

4. Tổ chức lực lượng phục vụ chiến đấu, khắc phục hậu quả do địch tiến công đường không gây ra.

Chương III **PHẠM VI VÀ ĐỘ CAO CHƯỚNG NGẠI VẬT PHÒNG KHÔNG** **CỦA TRẬN ĐỊA PHÒNG KHÔNG**

Điều 10. Nguyên tắc, trách nhiệm quản lý phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không của trận địa phòng không

1. Trận địa phòng không phải được bảo đảm an toàn cho các hoạt động bình thường để thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ vùng trời và xử lý tình huống tác chiến phòng không.

2. Quản lý phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không của trận địa phòng không phải kết hợp chặt chẽ giữa yêu cầu bảo đảm an toàn phòng không với yêu cầu xây dựng, phát triển kinh tế, xã hội ở địa phương.

3. Cơ quan quân sự địa phương, đơn vị phòng không trên địa bàn phối hợp với chính quyền địa phương quản lý, ngăn ngừa vi phạm quy định về phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không.

4. Chính quyền địa phương các cấp có trách nhiệm xử lý vi phạm đối với những trường hợp vi phạm quy định về quản lý phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không của trận địa phòng không theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Quy định phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không

1. Phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không của trận địa phòng không tương ứng với góc che khuất quy định tại mục I của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Khoảng cách tối thiểu nhằm bảo đảm an toàn kỹ thuật của trận địa phòng không với chướng ngại vật phòng không thực hiện theo quy định tại mục II của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 12. Quản lý phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khi quy hoạch không gian đô thị, khu nhà ở cao tầng, khu hạ tầng kỹ thuật công nghiệp, khu kinh tế, khu đặc thù, khu công nghệ cao phải có sự thống nhất bằng văn bản của Bộ Quốc phòng về bề

mặt phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng của địa phương phải tuân thủ đúng quy định về phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không của các trận địa phòng không và phải có văn bản thống nhất với cơ quan quân sự địa phương cùng cấp về bề mặt phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không quy định tại Điều 11 Nghị định này.

3. Trường hợp công trình trong quy hoạch tại khoản 1 Điều này vượt khỏi bề mặt giới hạn về phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không của trận địa phòng không phải được sự chấp thuận của Bộ Quốc phòng trước khi trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 13. Những công trình, dự án phải được chấp thuận về phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không

1. Công trình có độ cao vượt trên khu vực bề mặt giới hạn về phạm vi và độ cao chướng ngại vật của các trận địa phòng không theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 12 Nghị định này.

2. Hệ thống cột, tuyến đường dây tải điện cao thế, cáp treo và các công trình điện gió; công trình nằm trong phạm vi ảnh hưởng và tiếp giáp với các khu vực bố trí trận địa phòng không.

Điều 14. Thủ tục đề nghị chấp thuận phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận độ cao chướng ngại vật:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận độ cao chướng ngại vật thực hiện theo Mẫu số 01-ĐNCTĐC (đối với tổ chức) và Mẫu số 02-ĐNCTĐC (đối với cá nhân) tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao bản đồ hoặc sơ đồ không gian, vị trí khu vực xây dựng công trình có đánh dấu vị trí xây dựng công trình;

c) Bản sao một trong những giấy tờ chứng minh về quyền sở hữu, quản lý, sử dụng công trình, nhà ở theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan cấp phép xây dựng hoặc chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Quốc phòng. Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến thì gửi bản điện tử hoặc bản sao điện tử các thành phần hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Địa chỉ tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận độ cao công trình của tổ chức, cá nhân, chủ đầu tư gửi về Bộ Quốc phòng bằng hình thức trực tiếp

hoặc trực tuyến trên hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Quốc phòng.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định phân cấp thẩm quyền giải quyết đề nghị chấp thuận về phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không.

Điều 15. Giải quyết đề nghị chấp thuận về phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không

1. Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có trách nhiệm giải quyết đề nghị chấp thuận về phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không thẩm định và có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận gửi trực tuyến đến tổ chức, cá nhân theo địa chỉ ghi tại đơn đề nghị của tổ chức, cá nhân; đồng thời gửi bằng văn bản điện tử đến cơ quan cấp phép xây dựng địa phương và các cơ quan, đơn vị liên quan biết theo thời hạn sau đây:

a) 10 ngày làm việc đối với các dự án xây dựng nhà ở, khu đô thị, khu nhà ở cao tầng, khu hạ tầng kỹ thuật công nghiệp và các công trình được quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định này;

b) 15 ngày làm việc đối với các dự án xây dựng khu kinh tế, khu đặc thù, khu công nghiệp cao;

c) 20 ngày làm việc đối với các dự án cáp treo, đường dây tải điện cao thế có chiều dài dưới 100 km, hệ thống các trạm thu, phát sóng vô tuyến số lượng từ 10 đến 50 trạm;

d) 30 ngày làm việc đối với các dự án đường dây tải điện cao thế có chiều dài trên 100 km, hệ thống các trạm thu, phát sóng vô tuyến số lượng trên 50 trạm.

2. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ Quốc phòng có văn bản điện tử yêu cầu tổ chức, cá nhân đề nghị chấp thuận độ cao công trình biết để bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

3. Trường hợp không chấp thuận về độ cao công trình, trong thời hạn 07 ngày làm việc, Bộ Quốc phòng trả lời bằng văn bản điện tử, nêu rõ lý do.

4. Văn bản chấp thuận độ cao công trình có những nội dung cơ bản sau:

a) Tên, tính chất, quy mô công trình;

b) Chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình;

c) Vị trí công trình: Địa chỉ hành chính, tọa độ địa lý theo hệ tọa độ WGS-84 (theo kinh độ, vĩ độ thuộc độ, phút, giây) và VN 2000 nếu công trình nằm ngoài khu vực lân cận sân bay;

d) Độ cao tối đa của công trình được phép xây dựng so với cốt đất tự nhiên hoặc so với mực nước biển trung bình;

đ) Thời hạn có hiệu lực của văn bản chấp thuận độ cao của công trình;

e) Các điểm lưu ý khác (nếu có).

Chương IV

CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI ĐƯỢC HUY ĐỘNG, THAM GIA HOẠT ĐỘNG PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Điều 16. Chế độ tiền lương, tiền công, tiền ăn, phụ cấp đặc thù đối với người được huy động tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập và tham gia hoạt động phòng không nhân dân

1. Người hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong thời gian được huy động tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập và tham gia hoạt động phòng không nhân dân theo quyết định của cấp có thẩm quyền được cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc trả nguyên lương, các khoản phúc lợi, phụ cấp đi đường và tiền tàu xe. Khi làm việc trong môi trường độc hại hoặc nơi có phụ cấp khu vực thì được hưởng theo chế độ hiện hành;

Người lao động hợp đồng trong thời gian tham gia tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập và tham gia hoạt động phòng không nhân dân được tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động và được hưởng các chế độ tiền lương, phụ cấp theo quy định;

Chi phí cho các khoản nói trên được tính vào ngân sách chi hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị.

2. Người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, trong thời gian được huy động tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập và tham gia hoạt động phòng không nhân dân theo quyết định của cấp có thẩm quyền được hưởng trợ cấp ngày công lao động, tiền ăn và phụ cấp đặc thù như đối với dân quân được huy động làm nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ. Cấp nào huy động thì cấp đó bảo đảm chi trả.

3. Đối với người lao động làm việc tại doanh nghiệp, tổ chức không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, trong thời gian được huy động tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập và tham gia hoạt động phòng không nhân dân theo quyết định của cấp có thẩm quyền được cơ quan huy động trả tiền trợ cấp ngày công lao động, tiền ăn, phụ cấp đặc thù và các chế độ khác theo quy định tại khoản 1 Điều này; tiền lương do doanh nghiệp, tổ chức chi trả và được tính vào chi phí quản lý sản xuất, kinh doanh.

4. Đối với dân quân tự vệ, quân nhân dự bị chưa được sắp xếp vào các đơn vị dân quân tự vệ, dự bị động viên khi được huy động thực hiện nhiệm vụ tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập và tham gia hoạt động phòng không nhân dân theo quyết định của cấp có thẩm quyền thì được hưởng chế độ theo quy định của pháp luật về dân quân tự vệ, dự bị động viên.

5. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định mức chi cho lực lượng làm nhiệm vụ phòng không nhân dân cao hơn định mức chi chung theo quy định của pháp luật. Khi mức lương cơ sở bị bãi bỏ thì thực hiện theo mức tham chiếu do Chính phủ quy định.

Điều 17. Chế độ, chính sách đối với người được huy động thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân bị ốm đau, tai nạn hoặc chết

1. Người khi được huy động thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, nếu bị ốm đau, tai nạn hoặc chết trong thời gian tập trung tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập và tham gia hoạt động phòng không nhân dân được hưởng chế độ về ốm đau, tai nạn lao động, tử tuất theo quy định của pháp luật về lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và an toàn, vệ sinh lao động. Thời gian tính từ khi được huy động, bắt đầu đi thực hiện nhiệm vụ đến khi hoàn thành, về đến nơi cư trú hoặc từ khi được huy động, bắt đầu đi thực hiện nhiệm vụ đến khi bị ốm đau, tai nạn hoặc chết.

2. Người khi được huy động thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, nếu bị ốm đau, tai nạn hoặc chết trong thời gian tập trung tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập và tham gia hoạt động phòng không nhân dân thì được hưởng chế độ, chính sách như dân quân không tham gia đóng bảo hiểm khi làm nhiệm vụ bị ốm đau, tai nạn hoặc chết.

3. Đối với người tự nguyện tham gia hoạt động phòng không nhân dân được hưởng các chế độ như các đối tượng được cấp có thẩm quyền huy động nếu đủ các điều kiện sau đây:

a) Được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý xác nhận nhân thân, thời gian tự nguyện tham gia thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân có trong kế hoạch tổ chức thực hiện hoặc lịch công tác thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân của cấp trực tiếp quản lý người tự nguyện đó;

b) Được người chỉ huy hoặc phụ trách lực lượng phòng không nhân dân (tổ, đội) và cấp trên của người chỉ huy trực tiếp người tự nguyện tham gia thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân xác nhận thời gian thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân;

c) Người tự nguyện tham gia thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân chấp nhận chế độ được hưởng theo quy định của pháp luật.

4. Điều kiện, trình tự, thủ tục và cơ quan có trách nhiệm bảo đảm kinh phí khám bệnh, chữa bệnh, chế độ, chính sách cho người tham gia làm nhiệm vụ phòng không nhân dân nếu bị ốm đau, bị tai nạn hoặc chết thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành đối với dân quân tự vệ, dự bị động viên khi được huy động làm nhiệm vụ.

5. Trường hợp dùng chất kích thích hoặc thực hiện các hành vi khác hủy hoại sức khỏe, tính mạng hoặc sử dụng ma túy, chất gây nghiện khác trái với quy định của pháp luật thì không được hưởng chế độ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 18. Điều kiện, tiêu chuẩn, hồ sơ, thủ tục công nhận người hưởng chính sách như thương binh; công nhận liệt sĩ

1. Người lao động trong thời gian được huy động tham gia hoạt động phòng không nhân dân nếu bị thương thuộc một trong các trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Ưu đãi người có công với cách mạng; Điều 34 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết, biện pháp thi hành Pháp lệnh về Ưu đãi người có công với cách mạng thì được xem xét, công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; nếu bị chết thuộc một trong các trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14; Điều 14 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thì được xem xét, công nhận liệt sĩ.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận người hưởng chính sách như thương binh, công nhận liệt sĩ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng.

Điều 19. Nguồn kinh phí và nội dung chi cho hoạt động phòng không nhân dân

1. Nguồn kinh phí chi cho hoạt động phòng không nhân dân thực hiện theo quy định tại Điều 43 Luật Phòng không nhân dân năm 2024.

2. Nội dung chi cho hoạt động phòng không nhân dân

a) Xây dựng và thực hiện chiến lược, đề án, dự án, kế hoạch, nghiên cứu khoa học quân sự về phòng không nhân dân;

b) Thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng không nhân dân và quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác;

c) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập và hoạt động phòng không nhân dân;

d) Xây dựng mô hình điểm về phòng không nhân dân, xây dựng công trình chiến đấu, bảo vệ vùng trời; xây dựng thể trận phòng không nhân dân;

đ) Quản lý hoạt động của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác;

e) Bảo đảm chế độ, chính sách đối với lực lượng thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân;

g) Nghiên cứu, biên soạn, xuất bản, in, phát hành giáo trình, tài liệu huấn luyện, bồi dưỡng, mẫu biểu đăng ký, thống kê, sản xuất mô hình, học cụ phục vụ cho nhiệm vụ huấn luyện, diễn tập phòng không nhân dân.

h) Mua sắm trang, thiết bị chuyên dụng phục vụ nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, tham gia quản lý vùng trời của lực lượng phòng không nhân dân.

i) Kiểm tra, thanh tra, sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng về phòng không nhân dân theo thẩm quyền.

k) Các nhiệm vụ chi khác cho hoạt động phòng không nhân dân theo quy định của pháp luật.

Chương V **TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN**

Điều 20. Nội dung quản lý nhà nước về phòng không nhân dân

1. Ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về phòng không nhân dân.

2. Xây dựng thể trận phòng không nhân dân trong khu vực phòng thủ và tổ chức thực hiện chính sách, đề án, dự án, kế hoạch về phòng không nhân dân.

3. Tổ chức xây dựng lực lượng, tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hoạt động, bảo đảm cho phòng không nhân dân.

4. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và kiến thức chuyên ngành về phòng không nhân dân.

5. Hợp tác quốc tế về phòng không nhân dân.

6. Kiểm tra, thanh tra, sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về phòng không nhân dân.

Điều 21. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng

Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về phòng không nhân dân và có trách nhiệm sau đây:

1. Ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về phòng không nhân dân.
2. Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng chính sách, chương trình, đề án, dự án, quy hoạch hệ thống trận địa phòng không, kế hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học và công nghệ về hoạt động phòng không nhân dân.
3. Chủ trì bảo đảm vũ khí trang bị kỹ thuật, hướng dẫn việc quản lý, khai thác sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật và các phương tiện, thiết bị cho lực lượng phòng không nhân dân.
4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và các bộ, ngành liên quan thẩm định việc xây dựng các công trình phòng không nhân dân, các công trình lưỡng dụng để sẵn sàng trưng dụng cho nhiệm vụ quốc phòng, quân sự.
5. Chủ trì phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, ngành liên quan ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ trong xây dựng, huy động, tổ chức hoạt động phòng không nhân dân.
6. Phối hợp với Bộ Công an bảo đảm an ninh, trật tự trong diễn tập, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng không nhân dân và quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác.
7. Phối hợp với bộ, ngành liên quan chỉ đạo, hướng dẫn địa phương, cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ, chính sách, khen thưởng, xử phạt và giải quyết khiếu nại, tố cáo, thanh tra, kiểm tra kết quả thực hiện nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân.
8. Tổ chức cơ quan giúp việc để triển khai thực hiện thống nhất nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân trong phạm vi cả nước. Chỉ đạo, hướng dẫn địa phương tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, huấn luyện, diễn tập phòng không nhân dân.
9. Chỉ đạo, hướng dẫn công tác quản lý bề mặt giới hạn chương ngại vật phòng không của trận địa phòng không. Hướng dẫn đơn vị, địa phương, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thực hiện và xây dựng mô hình điểm về phòng không nhân dân.
10. Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương về tham mưu tác chiến phòng không trong khu vực phòng thủ; diễn tập phòng không nhân dân; diễn tập khu vực phòng thủ có triển khai nội dung phòng không nhân dân.
11. Hàng năm, chủ trì phối hợp với các bộ, ban, ngành trung ương, địa phương kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân; chỉ đạo các quân khu tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Chỉ đạo lực lượng thuộc quyền tham gia các hoạt động phòng không nhân dân; bảo đảm an ninh trật tự trong thực hiện nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân.

2. Chỉ đạo lực lượng Công an địa phương, lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở phối hợp với cơ quan quân sự địa phương cùng cấp trong thực hiện nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân và quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác ở địa phương.

Điều 23. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng

1. Phối hợp với Bộ Quốc phòng công bố các bề mặt giới hạn chướng ngại vật phòng không, độ cao công trình liên quan đến bề mặt giới hạn chướng ngại vật phòng không trong khu vực giới hạn bảo đảm hoạt động bình thường của trận địa phòng không.

2. Phối hợp với Bộ Quốc phòng, các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý bề mặt giới hạn chướng ngại vật phòng không, ngăn ngừa và xử lý các công trình vi phạm bề mặt giới hạn chướng ngại vật phòng không ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của trận địa phòng không.

3. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập đồ án quy hoạch chung để xây dựng các khu đô thị, khu nhà ở cao tầng, khu hạ tầng kỹ thuật công nghiệp, khu kinh tế, khu đặc thù, khu công nghệ cao sau khi có văn bản thống nhất với Bộ Quốc phòng để làm cơ sở cấp phép xây dựng.

4. Chỉ đạo cơ quan có thẩm quyền phối hợp với cơ quan chức năng của Bộ Quốc phòng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quản lý bề mặt chướng ngại vật phòng không của trận địa phòng không.

5. Chỉ đạo việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông bảo đảm cho sơ tán, phòng tránh đánh địch đột nhập, tiến công đường không khi có tình huống tác chiến phòng không.

Điều 24. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, bộ, ngành trung ương phối hợp với Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về phòng không nhân dân và có trách nhiệm sau đây:

1. Ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn về phòng không nhân dân và quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác liên quan đến ngành, lĩnh vực quản lý.

2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, kiến thức chuyên ngành về phòng không nhân dân và quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác.

3. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện đề án, dự án, kế hoạch về phòng không nhân dân và quản lý phạm vi, độ cao chướng ngại vật phòng không của trận địa phòng không theo nhiệm vụ được giao.

4. Thực hiện các nhiệm vụ khác về phòng không nhân dân theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp

1. Hội đồng nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Phê duyệt đề án, dự án về phòng không nhân dân và quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Quyết định ngân sách bảo đảm cho hoạt động phòng không nhân dân của địa phương;

c) Giám sát kết quả tổ chức, xây dựng, hoạt động phòng không nhân dân và quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác của địa phương theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về phòng không nhân dân và có trách nhiệm:

a) Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt hoặc phê duyệt theo thẩm quyền đề án, dự án, kế hoạch về phòng không nhân dân, quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác và dự toán ngân sách cho hoạt động phòng không nhân dân;

b) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và kiến thức chuyên ngành về phòng không nhân dân và quy định của pháp luật về quản lý phạm vi, độ cao chướng ngại vật phòng không của trận địa phòng không;

c) Chỉ đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc quyền xây dựng kế hoạch, huy động lực lượng, tổ chức hoạt động phòng không nhân dân; lập danh mục công trình trong thể trận phòng không nhân dân;

d) Phối hợp với Bộ Quốc phòng quy hoạch hệ thống trận địa phòng không trong khu vực phòng thủ của địa phương; quản lý các bề mặt giới hạn chướng ngại vật phòng không. Cấp phép xây dựng cho các công trình dưới độ cao theo nội dung đồ án quy hoạch hoặc văn bản chấp thuận của Bộ Quốc phòng;

đ) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo; sơ kết, tổng kết, khen thưởng về phòng không nhân dân và công tác quản lý phạm vi, độ cao chướng ngại vật phòng không của trận địa phòng không theo thẩm quyền;

e) Bảo đảm kinh phí, trang thiết bị cho hoạt động phòng không nhân dân; xây dựng, bồi dưỡng nguồn nhân lực phòng không nhân dân của địa phương;

g) Chỉ đạo cơ quan, tổ chức thuộc quyền phối hợp với cơ quan quân sự, công an, biên phòng cùng cấp giám sát, phát hiện, xử lý vi phạm đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác trên địa bàn;

h) Thực hiện các nhiệm vụ khác về phòng không nhân dân theo quy định của pháp luật và cấp có thẩm quyền giao;

3. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định mức chi cho các hoạt động phòng không nhân dân cao hơn định mức chi chung để khuyến khích người tham gia thực hiện nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân.

Điều 26. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp

1. Tổ chức thực hiện sự chỉ đạo của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về phòng không nhân dân.

2. Chỉ đạo xây dựng và thực hiện kế hoạch phòng không nhân dân; tổ chức huấn luyện, diễn tập và triển khai các nhiệm vụ phòng không nhân dân thuộc quyền theo sự chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan quân sự địa phương.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động phòng không nhân dân của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp. Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện cho việc thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.

4. Phối hợp với cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương trong việc tổ chức, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách cho hoạt động phòng không nhân dân.

Chương VI**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 27. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 22 tháng 8 năm 2025.
2. Nghị định số 74/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về Phòng không nhân dân hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.
3. Bãi bỏ quy định liên quan đến “các trận địa quản lý bảo vệ vùng trời tại Việt Nam” tại Nghị định số 32/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản lý độ cao chướng ngại vật phòng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam như sau:
 - a) Bãi bỏ cụm từ “các trận địa quản lý bảo vệ vùng trời tại Việt Nam” tại: Tên gọi của Nghị định số 32/2016/NĐ-CP; Điều 1; khoản 1, 2 Điều 12; khoản 1 Điều 13, khoản 2 Điều 19;
 - b) Bãi bỏ cụm từ “hoạt động bình thường của các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời” tại khoản 1, 2, 17 và 21 Điều 3, khoản 2 Điều 14;
 - c) Bãi bỏ cụm từ “các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời” tại: Điều 2; tên gọi và khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 4; khoản 2 Điều 5, tên gọi Chương II; khoản 3 Điều 9; tên gọi Chương III; khoản 5 và 7 Điều 12; khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 15; Điều 17 và khoản 1 Điều 18;
 - d) Bãi bỏ cụm từ “hệ thống trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời” tại khoản 3; cụm từ “quy hoạch trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời” tại khoản 4 Điều 12;
 - đ) Bãi bỏ khoản 5 Điều 3; khoản 2 Điều 5 và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 32/2016/NĐ-CP.
4. Những công trình nhân tạo có độ cao vượt khỏi bề mặt giới hạn về phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không của trận địa phòng không trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo các quy định của Chính phủ đã ban hành.
5. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

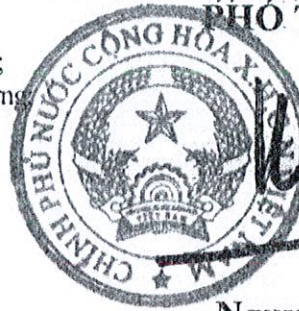
Điều 28. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân Trung ương;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NC(2).-77

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Nguyễn Hòa Bình



Phụ lục I
PHẠM VI VÀ ĐỘ CAO CHƯỚNG NGẠI VẬT PHÒNG KHÔNG
CỦA TRẬN ĐỊA PHÒNG KHÔNG

(Kèm theo Nghị định số 198/2025/NĐ-CP
ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)

STT	Danh mục chướng ngại vật	ĐVT	Trận địa Ra đa	Trận địa tên lửa	Trận địa PPK-TLTT
I	Góc che khuất của chướng ngại vật đối với trận địa phòng không	Độ	< 0,25	< 0,25	< 6
II	Khoảng cách tối thiểu từ chướng ngại vật đến trận địa phòng không				
1	Rừng cây nhân tạo (≥ 10 m)	m	>1.000	>200	>200
2	Công trình điện gió	m	>15.000	>15.000	
3	- Đường dây cao thế > 110 kV - Đường dây cao thế từ 35 - 110 kV	m	>1.500 >500	>2.000 >1.000	>200
4	Các trạm phát sóng (loại trừ các trạm thu phát sóng thông tin viễn thông, thông tin vệ tinh)	m	200		>200
5	Khu công nghiệp	m	>2.000	>2.000	>200
6	Nhà ở, công trình xây dựng	m	>500	>200	>200

I. BẢNG TÍNH SẴN ĐỘ CAO CÔNG TRÌNH ĐỐI VỚI TRẬN ĐỊA RA ĐA, TÊN LỬA

1. Tham số tính toán:

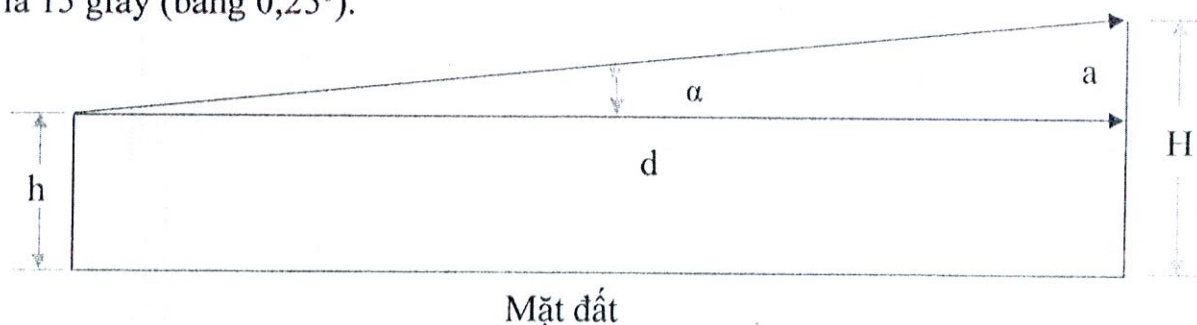
α : là góc che khuất = $0,25^\circ$

h : là chiều cao của tâm pha an ten ra đa (mét)

H : chiều cao của công trình che khuất (mét)

d : Khoảng cách từ trạm ra đa đến chướng ngại vật (công trình).

Theo các tài liệu kỹ thuật của các loại ra đa quân sự sử dụng trong QĐND Việt Nam hiện nay có quy định góc che khuất từ 5, 10, 15 giây. Lấy góc tối thiểu là 15 giây (bằng $0,25^\circ$).



Chiều cao trung bình tâm pha của an ten là từ 08 ÷ 12 m (với các ra đa có ụ), lấy trung bình chiều cao an ten là 10 m. Trong phạm vi gần, mặt đất được coi là phẳng.

Phương pháp tính chiều cao của các vật che khuất như sau:

$$\tan \alpha = \frac{a}{b}; \text{ nên } a = b \times \tan \alpha$$

$$H = h + a = h + d \times \tan \alpha$$

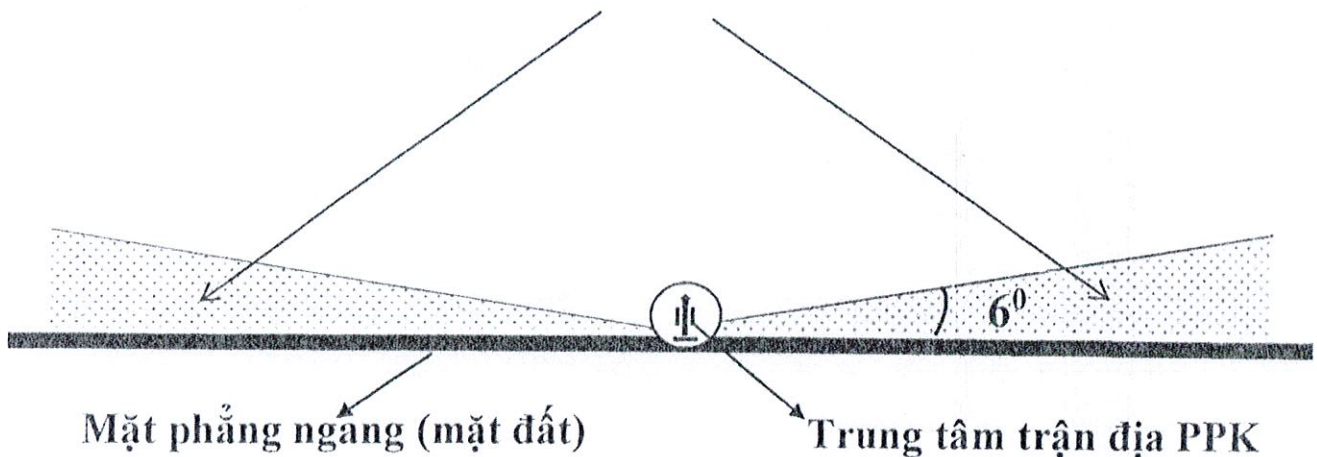
$$\text{Vậy: } H = 10 + d \times \tan 0,25 = (10 + d \times 0,004) \text{ m}$$

2. Bảng tính sẵn độ cao tối đa các công trình tương ứng với từng cự ly đến đài Ra đa của trận địa Ra đa, trận địa Tên lửa

Cự ly ngang (mét)	200	300	400	500	600	700	800	900	1000	1500	2000
Độ cao công trình (mét)	10,8	11,2	11,6	12	12,4	12,8	13,2	13,6	14	16	18

II. BẢNG TÍNH SẴN ĐỘ CAO TỐI ĐA CÁC CÔNG TRÌNH TƯƠNG ƯNG VỚI CỰ LY ĐẾN TRẬN ĐỊA PHÁO PHÒNG KHÔNG

Vùng an toàn (Vùng cho phép xây dựng)



Cự ly ngang (mét)	200	500	1.000	1.500	2.000	2500	3000	3500	4000	4500	5000
Độ cao công trình (mét)	21	52	105	157	210	263	315	368	420	473	525



Phụ lục II

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN ĐỘ CAO CÔNG TRÌNH

*(Kèm theo Nghị định số 198/2025/NĐ-CP
ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)*

Mẫu số	Nội dung
Mẫu số: 01ĐNCTĐC (đối với tổ chức)	Đơn đề nghị chấp thuận độ cao công trình
Mẫu số: 02ĐNCTĐC (đối với cá nhân)	Đơn đề nghị chấp thuận độ cao công trình

Mẫu số: 01ĐNCTĐC (đối với tổ chức)

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....
V/v.....

..., ngày ... tháng ... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Chấp thuận độ cao công trình

Kính gửi: Bộ Quốc phòng.

1. Tên cơ quan, đơn vị đề nghị chấp thuận độ cao công trình:
2. Địa chỉ cơ quan: (số điện thoại, fax nếu có).
3. Tên, tính chất, quy mô công trình:

(Đối với các trạm thu, phát sóng vô tuyến phải nêu rõ dải tần số, công suất; đối với đường điện cao thế phải nêu rõ điện thế, hướng tuyến, độ cao các cột, tọa độ, cốt đất tự nhiên vị trí các cột và độ võng của đường dây; đối với cáp treo phải nêu rõ hướng tuyến, độ cao các cột đỡ, tọa độ, cốt đất tự nhiên vị trí các cột và độ võng của đường cáp; đối với ống khói nhà máy phải nêu rõ độ cao xây dựng và độ cao cột khói khi hoạt động).

4. Vị trí công trình:

(Địa chỉ hành chính, ranh giới khu đất, tọa độ địa lý theo hệ tọa độ VN-2000 và WGS-84 (theo kinh độ, vĩ độ thuộc độ, phút, giây), cốt đất tự nhiên so với mực nước biển trung bình).

5. Độ cao dự kiến xây dựng công trình:
6. Cốt đất tự nhiên khu vực xây dựng công trình:
7. Thời gian xây dựng công trình:

Văn bản gửi kèm:

8. Địa chỉ tiếp nhận văn bản điện tử của Bộ Quốc phòng...
- Đề nghị Bộ Quốc phòng xem xét, giải quyết theo quy định.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 02ĐNCTĐC (đối với cá nhân)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ...tháng ...năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Chấp thuận độ cao công trình

Kính gửi: Bộ Quốc phòng.

1. Tên cá nhân đề nghị chấp thuận độ cao công trình:
2. Địa chỉ: (số điện thoại, fax nếu có).
3. Tên, tính chất, quy mô công trình:
4. Vị trí công trình:

(Địa chỉ hành chính, ranh giới khu đất, tọa độ địa lý theo hệ tọa độ VN-2000 hoặc WGS-84 (theo kinh độ, vĩ độ thuộc độ, phút, giây), cốt đất tự nhiên so với mực nước biển trung bình).

5. Độ cao dự kiến xây dựng công trình:
6. Cốt đất tự nhiên khu vực xây dựng công trình:
7. Thời gian xây dựng công trình:
- Văn bản gửi kèm:
-

8. Địa chỉ tiếp nhận văn bản điện tử của Bộ Quốc phòng
- Đề nghị Bộ Quốc phòng xem xét, giải quyết theo quy định.

NGƯỜI LÀM ĐƠN
 (Ký, ghi rõ họ tên)

QUÂN KHU 7
BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 509 /BCH-TM

Đồng Nai, ngày 29 tháng 7 năm 2025

V/v triển khai thực hiện
Thông tư số 30/2025/TT-BQP ngày
15/5/2025 của Bộ Quốc phòng

Kính gửi:

- Các sở, ban ngành;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Phòng Tham mưu, Chính trị, Hậu cần-Kỹ thuật;
- Ban Chỉ huy Phòng thủ khu vực 1,2,3,4;
- Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng.

Thực hiện Công văn số 7862/UBND-THNC ngày 17/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Thông tư số 30/2025/TT-BQP ngày 15/5/2025 của Bộ Quốc phòng;

Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh sao gửi các sở, ban ngành, Công an tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thông tư số 30/2025/TT-BQP ngày 15/5/2025 của Bộ Quốc phòng về việc Quy định về trọng điểm phòng không nhân dân, thành phần, nhiệm vụ cơ quan tham mưu, giúp việc chỉ huy phòng không nhân dân các cấp, tổ chức lực lượng phòng không nhân dân, bề mặt giới hạn chướng ngại vật trong khu vực trận địa phòng không; tiêu chí bảo đảm an toàn phòng không đối với từng loại vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật của trận địa phòng không và danh mục trang bị cho các lực lượng phòng không nhân dân (*file điện tử kèm theo*) để tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện. Để tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện có hiệu quả, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh đề nghị:

1. Các sở, ban ngành, Công an tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

- Phối hợp với Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh rà soát, xác định trọng điểm Phòng không nhân dân cấp xã, phường; tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

- Chỉ đạo Ban Chỉ huy quân sự thuộc quyền (nếu có) xây dựng, tổ chức lực lượng phòng không nhân dân theo Điều 12 của Thông tư số 30/2025/TT-BQP ngày 15/5/2025 của Bộ Quốc phòng.

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện thủ tục cấp phép, xin ý kiến của Cục Tác chiến/Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam đối với các quy hoạch không gian đô thị, khu nhà ở cao tầng, khu hạ tầng kỹ thuật

công nghiệp, khu kinh tế, khu đặc thù, khu công nghệ cao, công trình, dự án cấp tỉnh nằm trong phạm vi ảnh hưởng và tiếp giáp với các khu vực bố trí trận địa phòng không trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, nhà đầu tư khi thực hiện các đề án, dự án, công trình trên địa bàn tỉnh nằm trong phạm vi ảnh hưởng và tiếp giáp với các khu vực bố trí trận địa phòng không phải có văn bản chấp thuận của Cục Tác chiến/Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam cấp trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Căn cứ vào quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về xã, phường trọng điểm phòng không nhân dân tiến hành triển khai thực hiện các nhiệm vụ phòng không nhân dân theo quy định tại Điều 6, 7 của Thông tư số 30/2025/TT-BQP ngày 15/5/2025 của Bộ Quốc phòng.

- Thành lập cơ quan tham mưu, giúp việc cho chỉ huy phòng không nhân dân để triển khai hoạt động có hiệu quả về công tác phòng không nhân dân.

- Tổ chức xây dựng lực lượng phòng không nhân dân theo Chương IV Thông tư số 30/2025/TT-BQP ngày 15/5/2025 của Bộ Quốc phòng; tiến hành tập huấn, huấn luyện lực lượng phòng không nhân dân theo chương trình quy định.

- Thực hiện đúng quy định, thủ tục cấp phép, xin ý kiến Cục Tác chiến/Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam đối với các quy hoạch không gian đô thị, khu nhà ở cao tầng, các công trình, dự án cấp xã, phường nằm trong phạm vi ảnh hưởng và tiếp giáp với các khu vực bố trí trận địa phòng không trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, chủ đầu tư các đề án, dự án, công trình trên địa bàn nằm trong phạm vi ảnh hưởng và tiếp giáp với các khu vực bố trí trận địa phòng không phải có văn bản chấp thuận của Cục Tác chiến/Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tiến hành quản lý, giám sát các công trình, dự án đã được Cục Tác chiến/Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam chấp thuận về phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không của trận địa phòng không trên địa bàn.

3. Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh

Phối hợp với Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh đưa tin, bài tuyên truyền cho toàn dân về Thông tư số 30/2025/TT-BQP ngày 15/5/2025 của Bộ Quốc phòng về việc Quy định về trọng điểm phòng không nhân dân, thành phần, nhiệm vụ cơ quan tham mưu, giúp việc chỉ huy phòng không nhân dân các cấp, tổ chức lực lượng phòng không nhân dân, bề mặt giới hạn chướng ngại vật trong khu vực trận địa phòng không; tiêu chí bảo đảm an toàn phòng không đối với từng loại vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật của trận địa phòng không và danh mục trang bị cho các lực lượng phòng không nhân dân nhất là các địa bàn trọng điểm phòng không; tổ chức

lực lượng phòng không nhân dân; những quy định bề mặt giới hạn chướng ngại vật trong khu vực trận địa phòng không.

4. Phòng Tham mưu, Chính trị, Hậu cần-Kỹ thuật, Ban Chỉ huy Phòng thủ khu vực 1,2,3,4, Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng không nhân dân; các quy định của pháp luật về quản lý bề mặt giới hạn chướng ngại vật trong khu vực trận địa phòng không; quản lý tàu bay không người lái và phương tiện bay khác; tổ chức lực lượng phòng không nhân dân rộng rãi.

- Phối hợp với Công an tỉnh và các sở, ban ngành có liên quan rà soát, xác định trọng điểm Phòng không nhân dân cấp xã, phường; tham mưu cho Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

- Tiến hành quản lý, giám sát các công trình, dự án đã được Cục Tác chiến/Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam chấp thuận về phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không trên địa bàn.

- Bảo đảm vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật cho lực lượng phòng không nhân dân được huy động để tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện và thực hiện nhiệm vụ.

- Ban Chỉ huy Phòng thủ khu vực 1,2,3,4 thành lập cơ quan tham mưu, giúp việc chỉ huy phòng không nhân dân; tổ chức xây dựng lực lượng phòng không nhân dân thuộc quyền theo quy định; tham mưu đề xuất Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh xây dựng, tổ chức hoạt động phòng không nhân dân trên địa bàn phụ trách. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng PK/BTM/qk7 (báo cáo);
- Thủ trưởng BCH;
- Lưu: VT, PK. V131



CHỈ HUY TRƯỞNG

Đại tá Võ Thành Danh



Ký bởi: BỘ QUỐC PHÒNG
Ngày ký: 11-06-2025
08:55:02 +07:00

BỘ QUỐC PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 30 /2025/TT-BQP

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2025

THÔNG TƯ

Quy định về trọng điểm phòng không nhân dân; thành phần, nhiệm vụ cơ quan tham mưu, giúp việc chỉ huy phòng không nhân dân các cấp; tổ chức lực lượng phòng không nhân dân; bề mặt giới hạn chướng ngại vật trong khu vực trận địa phòng không; tiêu chí bảo đảm an toàn phòng không đối với từng loại vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật của trận địa phòng không và danh mục trang bị cho lực lượng phòng không nhân dân

Căn cứ Luật Phòng không nhân dân ngày 27 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Căn cứ Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Tổng Tham mưu trưởng;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư quy định về trọng điểm phòng không nhân dân; thành phần, nhiệm vụ cơ quan tham mưu, giúp việc cho chỉ huy phòng không nhân dân các cấp; tổ chức lực lượng phòng không nhân dân; bề mặt giới hạn chướng ngại vật trong khu vực trận địa phòng không; tiêu chí bảo đảm an toàn phòng không đối với từng loại vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật của trận địa phòng không và danh mục trang bị cho lực lượng phòng không nhân dân.

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về trọng điểm phòng không nhân dân; thành phần, nhiệm vụ cơ quan tham mưu, giúp việc cho chỉ huy phòng không nhân dân các cấp; tổ chức lực lượng phòng không nhân dân; bề mặt giới hạn chướng ngại vật trong khu vực trận địa phòng không; tiêu chí bảo đảm an toàn phòng không đối với từng loại vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật của trận địa phòng không và danh mục trang bị cho lực lượng phòng không nhân dân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với đơn vị, địa phương, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan đến hoạt động phòng không nhân dân.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong thông tư này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Mục tiêu trọng yếu*: Là các mục tiêu, khu vực mục tiêu có tính chất quan trọng chủ yếu, gồm trụ sở các cơ quan Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Quốc hội; các trung tâm chính trị, văn hoá, kinh tế, quốc phòng, an ninh đặc biệt quan trọng; địa bàn chiến lược về quốc phòng, an ninh.

2. *Công trình trọng điểm quốc gia*: Là công trình có tính chất đặc biệt quan trọng, có tầm ảnh hưởng, chi phối đặc biệt đến chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh của đất nước; được tổ chức bố trí, xây dựng trên một địa bàn cụ thể như các trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, sân bay, bến cảng, công trình năng lượng, giao thông... Nếu xảy ra sự cố hoặc bị đánh phá sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế, quốc phòng, an ninh của đất nước.

Chương II

TRỌNG ĐIỂM PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Điều 4. Căn cứ xác định trọng điểm phòng không nhân dân

Trọng điểm phòng không nhân dân quốc gia; tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là cấp tỉnh); xã, phường, đặc khu (gọi chung là cấp xã) được xác định dựa trên căn cứ sau:

1. Trọng điểm phòng không nhân dân quốc gia là trung tâm chính trị - hành chính quốc gia, nơi đặt trụ sở của các cơ quan Trung ương và các tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế hoặc được xác định là mục tiêu trọng yếu quốc gia.

2. Trọng điểm phòng không nhân dân cấp tỉnh là những nơi có vị trí chiến lược quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng, an ninh, hướng, địa bàn chiến lược của quốc gia hoặc những nơi có mục tiêu trọng yếu, công trình trọng điểm của quốc gia, quân khu, tỉnh.

3. Trọng điểm phòng không nhân dân cấp xã là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng, an ninh của tỉnh, nơi xây dựng các công trình trọng điểm của quân khu, tỉnh.

Điều 5. Phân loại trọng điểm phòng không nhân dân

1. Trọng điểm phòng không nhân dân quốc gia, cấp tỉnh được xác định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trọng điểm phòng không nhân dân cấp xã do Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan công an cùng cấp và các cơ quan liên quan xác định, tham mưu đề xuất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

3. Cơ quan quân sự địa phương cấp tỉnh căn cứ tình hình thực tiễn, hằng năm rà soát, báo cáo đề nghị cấp có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung trọng điểm phòng không nhân dân cấp xã phù hợp với đặc điểm tình hình của địa phương.

Điều 6. Nhiệm vụ của địa phương trọng điểm phòng không nhân dân

Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp tỉnh, cấp xã trọng điểm phòng không nhân dân chỉ đạo cơ quan quân sự địa phương cùng cấp chủ trì, phối hợp thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này và có các nhiệm vụ sau:

1. Tổ chức tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng, an ninh và phòng không nhân dân;

2. Xây dựng hệ thống văn bản, kế hoạch phòng không nhân dân, kế hoạch sơ tán, phân tán phòng tránh, đánh địch đột nhập, tiến công đường không; thường xuyên rà soát, điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với tình hình địa phương;

3. Tổ chức xây dựng, bồi dưỡng, tập huấn, huấn luyện lực lượng phòng không nhân dân nòng cốt và tham gia các cuộc diễn tập phòng không nhân dân, diễn tập khu vực phòng thủ có triển khai phòng không nhân dân;

4. Hướng dẫn, kiểm tra thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân ở cấp mình và phối hợp, hiệp đồng chặt chẽ với các đơn vị đóng quân trên địa bàn trong quá trình triển khai, tổ chức thực hiện nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân;

5. Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân theo quy định của Luật Phòng không nhân dân.

Điều 7. Nhiệm vụ của địa phương ngoài trọng điểm phòng không nhân dân

1. Cơ quan quân sự địa phương cấp tỉnh, cấp xã chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Xây dựng, tổ chức, hoạt động phòng không nhân dân trong khu vực phòng thủ;

b) Xây dựng kế hoạch phòng không nhân dân và công tác bảo đảm cho triển khai thực hiện kế hoạch phòng không nhân dân;

c) Nghiên cứu tình hình hoạt động của địch trên không, đề xuất các biện pháp đối phó kịp thời, có hiệu quả;

d) Tham mưu xây dựng, quản lý, điều hành, chỉ huy các lực lượng thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân;

đ) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thuộc quyền tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, huấn luyện, diễn tập phòng không nhân dân.

2. Sẵn sàng triển khai nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân như cấp tỉnh, cấp xã trọng điểm phòng không nhân dân.

3. Phối hợp hiệp đồng với các tỉnh trọng điểm phòng không nhân dân để triển khai nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân theo chỉ đạo của Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp trên.

Chương III

THÀNH PHẦN, NHIỆM VỤ CƠ QUAN THAM MƯU, GIÚP VIỆC CHO CHỈ HUY PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Điều 8. Cơ quan tham mưu, giúp việc cho chỉ huy phòng không nhân dân

1. Cục Phòng không lục quân thuộc Quân chủng Phòng không-Không quân là cơ quan tham mưu, giúp việc cho Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng Tham mưu và Tư lệnh Phòng không - Không quân, Chủ nhiệm phòng không toàn quân về công tác phòng không nhân dân.

2. Phòng Phòng không quân khu là cơ quan tham mưu, giúp việc cho Bộ Tư lệnh, Bộ Tham mưu quân khu về phòng không nhân dân.

3. Phòng Phòng không Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Ban Phòng không Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Ban Phòng không thuộc Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh là cơ quan tham mưu, giúp việc cho chỉ huy phòng không nhân dân cùng cấp.

4. Ban tham mưu thuộc Ban chỉ huy phòng thủ khu vực là cơ quan tham mưu, giúp việc cho chỉ huy phòng không nhân dân cùng cấp.

5. Ban chỉ huy quân sự cấp xã là cơ quan tham mưu, giúp việc cho chỉ huy phòng không nhân dân cùng cấp.

Điều 9. Thành phần cơ quan tham mưu, giúp việc cho chỉ huy phòng không nhân dân

1. Cấp Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng Tham mưu

a) Trưởng cơ quan tham mưu, giúp việc là Tư lệnh Phòng không - Không quân, Chủ nhiệm phòng không toàn quân;

b) Phó Trưởng cơ quan tham mưu, giúp việc là Cục trưởng Cục Phòng không lục quân;

c) Thành viên cơ quan tham mưu, giúp việc là cán bộ cơ quan Cục Phòng không lục quân.

2. Cấp quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà nội

a) Trưởng cơ quan tham mưu, giúp việc là Phó Tham mưu trưởng phụ trách phòng không nhân dân;

b) Phó Trưởng cơ quan tham mưu, giúp việc là Trưởng phòng Phòng không;

c) Thành viên cơ quan tham mưu, giúp việc là cán bộ Phòng phòng không.

3. Cấp tỉnh

a) Trưởng cơ quan tham mưu, giúp việc là Phó Tham mưu trưởng phụ trách phòng không nhân dân thuộc Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh;

- b) Phó Trưởng cơ quan tham mưu giúp việc là Trưởng ban phòng không;
- c) Thành viên cơ quan tham mưu, giúp việc là cán bộ Ban phòng không.

4. Ban chỉ huy phòng thủ khu vực

a) Trưởng cơ quan tham mưu giúp việc là Phó chỉ huy trưởng-Tham mưu trưởng;

- b) Phó Trưởng cơ quan tham mưu giúp việc là Phó Trưởng ban tham mưu;
- c) Thành viên cơ quan tham mưu giúp việc là cán bộ Ban tham mưu.

5. Cấp xã do cán bộ Ban chỉ huy quân sự cùng cấp đảm nhiệm.

Điều 10. Nhiệm vụ của cơ quan tham mưu, giúp việc chỉ huy phòng không nhân dân

1. Nhiệm vụ cơ quan tham mưu, giúp việc cho Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng Tham mưu

a) Tham mưu hiệp đồng với các Bộ, ngành, địa phương về tổ chức, hoạt động phòng không nhân dân;

b) Tham mưu, đề xuất với Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng Tham mưu nghiên cứu, xem xét, quyết định về phương hướng, nhiệm vụ và những vấn đề quan trọng liên quan đến phòng không nhân dân;

c) Tham mưu chỉ đạo xây dựng lực lượng, hoàn thiện cơ chế chính sách, chương trình, kế hoạch, đề án và triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân;

d) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân ở đơn vị, địa phương, cơ quan, tổ chức theo quy định của Luật Phòng không nhân dân;

đ) Tham mưu tổ chức sơ kết, tổng kết, thi đua khen thưởng, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân ở Trung ương;

e) Tổng hợp, báo cáo Ban chỉ đạo phòng không nhân dân Trung ương về kết quả thực hiện nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác khi cấp có thẩm quyền giao.

2. Nhiệm vụ cơ quan tham mưu, giúp việc chỉ huy phòng không nhân dân quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội

a) Quán triệt, triển khai thực hiện chỉ đạo của trên về phòng không nhân dân; xây dựng kế hoạch phòng không nhân dân cấp mình và triển khai thực hiện;

b) Tham mưu chỉ đạo xây dựng lực lượng, nghiên cứu hoàn thiện cơ chế chính sách, chương trình, kế hoạch, chủ trương, biện pháp, nhiệm vụ, giải pháp để tổ chức, triển khai phòng không nhân dân trên địa bàn;

c) Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân của quân khu và Ban chỉ đạo phòng không nhân dân trên địa bàn quản lý; chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác theo quy định của pháp luật;

d) Tham mưu chỉ đạo tổ chức tuyên truyền, vận động quần chúng tham gia thực hiện nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân;

đ) Tham mưu chỉ đạo, tổ chức sơ kết, tổng kết, thi đua khen thưởng, kiểm tra, thanh tra và giải quyết các vấn đề có liên quan đến xây dựng lực lượng, hoạt động phòng không nhân dân trên địa bàn;

e) Tổng hợp báo cáo Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp mình kết quả thực hiện nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân theo quy định;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác khi cấp có thẩm quyền giao.

3. Nhiệm vụ cơ quan tham mưu, giúp việc chỉ huy phòng không nhân dân cấp tỉnh, Ban chỉ huy phòng thủ khu vực và cấp xã

a) Tham mưu ban hành các văn bản chỉ đạo, xây dựng các đề án, dự án và xây dựng điểm về phòng không nhân dân; xem xét, quyết định về phương hướng, nhiệm vụ phòng không nhân dân của địa phương;

b) Giúp chỉ huy phòng không nhân dân xây dựng kế hoạch phòng không nhân dân của cấp mình, triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân của địa phương;

c) Tham mưu chỉ đạo việc xây dựng, huy động lực lượng phòng không nhân dân; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập phòng không nhân dân cho lực lượng tham gia thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân;

d) Tham mưu hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân và địa phương về việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân, quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác;

đ) Tổ chức tuyên truyền, vận động quần chúng nhân dân tham gia các hoạt động phòng không nhân dân, các quy định về quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác theo quy định của pháp luật;

e) Tham mưu tổ chức sơ kết, tổng kết, khen thưởng; kiến nghị giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng không nhân dân;

g) Tổng hợp báo cáo kết quả hoạt động phòng không nhân dân lên Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp trên theo quy định và thực hiện các nhiệm vụ khác khi được cấp có thẩm quyền giao.

Chương IV TỔ CHỨC LỰC LƯỢNG PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Mục 1 QUY MÔ TỔ CHỨC LỰC LƯỢNG PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Điều 11. Quy mô tổ chức lực lượng phòng không nhân dân tại địa phương

1. Trong thời bình lực lượng phòng không nhân dân tại địa phương được tổ chức như sau:

a) Cấp tỉnh:

- Tổ chức ít nhất 01 đài hoặc vọng quan sát phòng không, 01 khẩu đội súng máy phòng không kiêm nhiệm, 01 tổ chế áp tàu bay không người lái, phương tiện bay khác tại Bộ chỉ huy quân sự tỉnh;

- Đại đội phòng không bộ đội địa phương hoặc tiểu đoàn dự bị động viên phòng không thuộc Bộ chỉ huy quân sự tỉnh kiêm nhiệm thực hiện;

- Đại đội dân quân tự vệ pháo phòng không, vọng quan sát phòng không thuộc Bộ chỉ huy quân sự tỉnh;

- Đối với cấp tỉnh trọng điểm phòng không nhân dân được tăng cường ít nhất 02 vọng quan sát phòng không trên hướng chủ yếu và ít nhất 01 tổ chế áp tàu bay không người lái, phương tiện bay khác.

b) Cấp xã

- Tổ chức ít nhất 01 trung đội dân quân phòng không do lực lượng dân quân thường trực hoặc dân quân cơ động kiêm nhiệm thực hiện và tổ chức ở mỗi thôn hoặc tương đương thôn 01 tổ phòng không nhân dân do lực lượng dân quân tại chỗ thực hiện;

- Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ cấp xã trọng điểm phòng không nhân dân được tăng cường 01 tổ chế áp tàu bay không người lái, phương tiện bay khác.

c) Lực lượng phòng không nhân dân rộng rãi được đăng ký, quản lý ít nhất 02 tổ đối với cấp xã và ít nhất 02 đội đối với cấp tỉnh để sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.

2. Trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng hoặc tình trạng chiến tranh; ngoài lực lượng phòng không nhân dân nòng cốt quy định tại khoản 1 Điều này thì lực lượng phòng không nhân dân được tổ chức như sau:

a) Cấp tỉnh tổ chức ít nhất 02 đại đội dân quân tự vệ phòng không, 01 đại đội dự bị động viên phòng không và tổ chức 03 đài quan sát phòng không trên các hướng quan trọng;

b) Cấp xã tổ chức ít nhất 03 vọng quan sát thông báo, báo động phòng không do lực lượng dân quân Thường trực hoặc dân quân cơ động kiêm nhiệm

thực hiện và huy động ít nhất 02 đội phòng không nhân dân rộng rãi phục vụ chiến đấu, khắc phục hậu quả địch đột nhập, tiến công đường không.

3. Lực lượng phòng không nhân dân thuộc Ban chỉ huy phòng thủ khu vực được tổ chức theo quy định của Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh.

4. Quân số một tổ tối thiểu là 05 người, một đội tối thiểu là 03 tổ.

Điều 12. Quy mô tổ chức lực lượng phòng không nhân dân trong cơ quan, tổ chức

1. Trong thời bình

a) Lực lượng phòng không nhân dân được tổ chức tại các cơ quan tổ chức nơi có Ban chỉ huy quân sự của cơ quan, tổ chức hoặc theo đơn vị tự vệ liên kết của các cơ quan, tổ chức đối với những nơi không tổ chức Ban chỉ huy quân sự;

b) Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức tham mưu, đề xuất với người đứng đầu cấp mình quyết định tổ chức lực lượng phòng không nhân dân phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quy mô tổ chức lực lượng tự vệ của cơ quan, tổ chức mình, số lượng tối thiểu là 03 tổ;

d) Lực lượng phòng không nhân dân rộng rãi của cơ quan, tổ chức được đăng ký, quản lý sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân; số lượng tối thiểu là 02 tổ.

2. Trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng hoặc tình trạng chiến tranh ngoài lực lượng phòng không nhân dân nòng cốt theo quy định tại khoản 1 Điều này và huy động ít nhất 02 tổ phòng không nhân dân rộng rãi từ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trên 01 cơ quan, tổ chức kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.

Điều 13. Quy mô tổ chức lực lượng phòng không nhân dân trong doanh nghiệp

1. Thời bình do lực lượng phòng không nhân dân nòng cốt kiêm nhiệm thực hiện, được tổ chức như sau:

a) Doanh nghiệp đã tổ chức lực lượng tự vệ phòng không theo quy định tại Luật Dân quân tự vệ thì do lực lượng tự vệ phòng không đảm nhiệm thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân;

b) Doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực ảnh hưởng tới quốc phòng, an ninh, giữ vai trò trọng yếu quốc gia không thuộc quy định tại điểm a khoản này thì tổ chức ít nhất 02 tổ kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân;

c) Doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có hoạt động ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh trên địa bàn hoặc trong khu vực doanh nghiệp hoạt động thì phải tổ chức được ít nhất 01 tổ kiêm nhiệm phòng không

nhân dân; đối với các doanh nghiệp còn lại, căn cứ vào điều kiện thực tế và yêu cầu bảo vệ an toàn phòng không nhân dân trên địa bàn để quyết định quy mô, số lượng cho phù hợp;

d) Đăng ký, quản lý ít nhất 02 tổ phòng không nhân dân rộng rãi để sẵn sàng kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.

2. Trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng hoặc tình trạng chiến tranh ngoài lực lượng phòng không nhân dân nòng cốt theo quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp huy động ít nhất 02 tổ phòng không nhân dân rộng rãi từ cán bộ, nhân viên, người lao động của doanh nghiệp kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.

Mục 2

PHÂN CẤP QUẢN LÝ LỰC LƯỢNG PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Điều 14. Cơ quan quản lý phòng không nhân dân các cấp

1. Cơ quan quản lý phòng không nhân dân được tổ chức thống nhất trong Bộ Quốc phòng dưới sự chỉ đạo trực tiếp, toàn diện của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

2. Cục Phòng không lục quân là cơ quan tham mưu giúp Bộ Quốc phòng chỉ đạo công tác quản lý phòng không nhân dân ở đơn vị, địa phương.

3. Cơ quan quản lý phòng không nhân dân ở địa phương do quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Ban chỉ huy phòng thủ khu vực, Ban chỉ huy quân sự cấp xã.

4. Cơ quan quản lý phòng không nhân dân ở cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp do Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp hoặc chỉ huy tự vệ đối với những nơi không có Ban chỉ huy quân sự thực hiện.

5. Đối với lực lượng phòng không nhân dân rộng rãi cấp nào huy động thì cấp đó có trách nhiệm quản lý.

Điều 15. Phân cấp quản lý lực lượng phòng không nhân dân

1. Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh quản lý

a) Lực lượng phòng không nhân dân nòng cốt thuộc các đại đội pháo phòng không, súng máy phòng không dân quân tự vệ trong thời gian huấn luyện, hoạt động;

b) Lực lượng phòng không nhân dân nòng cốt do bộ đội địa phương và lực lượng dự bị động viên chuyên ngành phòng không kiêm nhiệm thực hiện;

c) Lực lượng phòng không nhân dân huy động thuộc các doanh nghiệp có tổ chức lực lượng tự vệ và lực lượng phòng không nhân dân huy động từ cơ quan, tổ chức thuộc sở, ban, ngành và tương đương.

2. Ban chỉ huy phòng thủ khu vực quản lý lực lượng phòng không nhân dân nông cốt thuộc quyền.

3. Ban chỉ huy quân sự cấp xã quản lý

a) Lực lượng phòng không nhân dân nông cốt theo quy định tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 12 Thông tư này;

b) Lực lượng phòng không nhân dân rộng rãi khi được huy động thực hiện nhiệm vụ do cấp mình tổ chức;

c) Lực lượng dân quân tự vệ do cấp trên tổ chức trừ thời gian huấn luyện, hoạt động.

4. Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, chỉ huy tự vệ nơi không có Ban chỉ huy quân sự quản lý lực lượng phòng không nhân dân nông cốt thuộc quyền theo quy định tại Điều 13 và Điều 14 Thông tư này.

Chương V

BỀ MẶT GIỚI HẠN CHƯỚNG NGẠI VẬT TRONG KHU VỰC TRẬN ĐỊA PHÒNG KHÔNG, TIÊU CHÍ BẢO ĐẢM AN TOÀN PHÒNG KHÔNG

Điều 16. Quy định bề mặt giới hạn chướng ngại vật trong khu vực trận địa phòng không

1. Bề mặt giới hạn chướng ngại vật trong khu vực trận địa phòng không là kích thước tối đa bề mặt của các vật thể theo độ cao nhằm bảo đảm an toàn cho hoạt động bình thường của các trận địa phòng không quy định.

2. Khu vực giới hạn bảo đảm hoạt động bình thường của đài, vọng quan sát phòng không là giới hạn độ cao tối đa của các vật thể không làm ảnh hưởng đến khả năng quan sát của đài, vọng quan sát phòng không.

3. Chướng ngại vật trong khu vực trận địa phòng không được xác định là khoảng cách tối thiểu từ trung tâm trận địa phòng không đến chướng ngại vật và độ cao lớn nhất của chướng ngại vật so với mặt phẳng ngang.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, đơn vị khi quy hoạch không gian đô thị, khu nhà ở cao tầng, khu hạ tầng kỹ thuật công nghiệp bảo đảm thực hiện đúng quy định của Chính phủ về quản lý phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không của trận địa phòng không.

5. Công trình nằm trong phạm vi ảnh hưởng và tiếp giáp với các khu vực bố trí trận địa phòng không trước khi phê duyệt, cấp phép xây dựng phải có văn bản đồng ý của Cục Tác chiến/Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam; những công trình nằm ngoài phạm vi ảnh hưởng, tiếp giáp khu vực trận địa phòng không phải có ý kiến của Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Ban chỉ huy phòng thủ khu vực và chỉ huy các đơn vị phòng không trên địa bàn để thống nhất về bề mặt giới hạn chướng ngại vật phòng không.

Điều 17. Tiêu chí bảo đảm an toàn phòng không đối với từng loại vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật phòng không của trận địa phòng không

1. Đáp ứng quy định của Chính phủ về phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không của trận địa phòng không.

2. Phát huy hiệu quả tính năng kỹ thuật, chiến thuật của vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật phòng không của trận địa phòng không.

3. Thông số kỹ thuật để đánh giá độ an toàn, hiệu quả khi sử dụng vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật phòng không của trận địa phòng không quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương VI

DANH MỤC TRANG BỊ CHO LỰC LƯỢNG PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Điều 18. Danh mục trang bị cho lực lượng phòng không nhân dân

1. Danh mục trang bị cho lực lượng phòng không nhân dân nòng cốt, gồm:

a) Các loại pháo phòng không, súng máy phòng không, tên lửa phòng không tầm thấp;

b) Khí tài trinh sát phòng không bao gồm: Ra đa bắt thấp, khí tài quang điện tử, kính chỉ huy, ống nhòm, phương hướng bàn, địa bàn;

c) Các loại tàu bay không người lái, phương tiện bay khác và thiết bị chế áp tàu bay không người lái, phương tiện bay khác;

d) Hệ thống còi báo động phòng không và phương tiện thông tin liên lạc phục vụ thông báo, báo động phòng không;

đ) Các phương tiện kỹ thuật khác phục vụ công tác chỉ huy, điều hành hoạt động phòng không nhân dân;

e) Các loại vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật khác.

2. Lực lượng phòng không nhân dân rộng rãi khi được huy động do cấp có thẩm quyền quyết định danh mục trang bị các phương tiện kỹ thuật, phương tiện cơ động phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ được giao.

Điều 19. Trang, thiết bị phương tiện kỹ thuật của phòng không nhân dân

1. Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ quân sự, quốc phòng Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, các đơn vị phòng không nhân dân nòng cốt được bảo đảm trang, thiết bị và phương tiện kỹ thuật, phương tiện cơ động cho thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.

2. Lực lượng phòng không nhân dân nòng cốt được trang bị các loại vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật phù hợp với tổ chức, biên chế, chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Lực lượng phòng không nhân dân rộng rãi khi được huy động thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân được trang bị vũ khí, phương tiện kỹ thuật, phương tiện cơ động để huấn luyện hoặc thực hiện nhiệm vụ theo chỉ thị, mệnh lệnh, kế hoạch của cấp có thẩm quyền.

Điều 20. Thẩm quyền quyết định bảo đảm trang bị cho phòng không nhân dân

1. Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam quyết định trang bị vũ khí quân dụng cho lực lượng phòng không nhân dân nòng cốt theo tổ chức biên chế của Quân đội nhân dân Việt Nam.

Khi thực hiện nhiệm vụ huấn luyện, trực sẵn sàng chiến đấu, Tư lệnh: Quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh quyết định trang bị vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật cho các đơn vị phòng không nhân dân nòng cốt để thực hiện nhiệm vụ. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ phải thu hồi lại bảo quản tại kho vũ khí nơi cấp.

2. Căn cứ vào đặc điểm tình hình, yêu cầu nhiệm vụ phòng không nhân dân, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự hoặc chỉ huy đơn vị tự vệ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định tăng cường các phương tiện kỹ thuật để thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân tại địa phương, cơ quan, tổ chức.

Chương VII

TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Điều 21. Trách nhiệm Bộ Tư lệnh quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội

1. Tham mưu với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giúp Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phòng không nhân dân trên địa bàn; tham mưu, chỉ đạo xây dựng thể trận phòng không nhân dân trong tác chiến phòng thủ quân khu và khu vực phòng thủ cấp tỉnh, phòng thủ khu vực và chiến đấu phòng thủ cấp xã.

2. Chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân của các đơn vị, địa phương trên địa bàn quân khu, Thành phố Hà Nội theo quy định của Luật Phòng không nhân dân.

3. Tham mưu với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc quy định các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trọng điểm phòng không nhân dân; hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định cấp xã trọng điểm phòng không nhân dân theo quy định của pháp luật.

4. Tham mưu với Trưởng Ban chỉ đạo phòng không nhân dân Trung ương xem xét, quyết định các nhiệm vụ về lĩnh vực phòng không nhân dân trên địa bàn quân khu, Thành phố Hà Nội.

Điều 22. Trách nhiệm của Ban chỉ đạo phòng không nhân dân quân khu

1. Tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ban chỉ đạo phòng không nhân dân quân khu theo quy định của pháp luật về phòng không nhân dân.
2. Triển khai thực hiện đầy đủ, hiệu quả nhiệm vụ phòng không nhân dân theo quy định của Luật Phòng không nhân dân.
3. Tham mưu với Đảng ủy, Bộ Tư lệnh quân khu chỉ đạo, ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân trên địa bàn quân khu.
4. Chịu trách nhiệm trước Đảng ủy, Bộ Tư lệnh quân khu về kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ và hoạt động phòng không nhân dân của đơn vị, địa phương trên địa bàn quân khu.
5. Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra kết quả tổ chức thực hiện phòng không nhân dân của quân khu và Ban chỉ đạo phòng không nhân dân thuộc quyền.
6. Tổ chức sơ kết, tổng kết, tham mưu với cấp có thẩm quyền khen thưởng, xử lý vi phạm trong thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân; tổng hợp báo cáo kết quả hoạt động phòng không nhân dân theo quy định.

Điều 23. Trách nhiệm của Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp tỉnh, cấp xã

1. Tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp mình và chỉ đạo của Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp trên.
2. Triển khai thực hiện đầy đủ, hiệu quả nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân theo quy định của Luật Phòng không nhân dân.
3. Tham mưu với cấp ủy, Ủy ban nhân dân cùng cấp chỉ đạo, ban hành các văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân của đơn vị, địa phương thuộc quyền.
4. Chịu trách nhiệm trước cấp ủy, chính quyền địa phương về kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân của đơn vị, địa phương trên địa bàn quản lý.
5. Theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra kết quả tổ chức thực hiện nhiệm vụ và hoạt động phòng không nhân dân của cấp mình và Ban chỉ đạo phòng không nhân dân thuộc quyền.
6. Tổ chức sơ kết, tổng kết, tham mưu với cấp có thẩm quyền khen thưởng, xử lý vi phạm trong thực hiện nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân; tổng hợp báo cáo kết quả công tác phòng không nhân dân theo quy định.

Điều 24. Trách nhiệm của cơ quan quân sự địa phương, Ban chỉ huy phòng thủ khu vực và cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp

1. Trách nhiệm của cơ quan quân sự địa phương cấp tỉnh

a) Là cơ quan Thường trực Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cùng cấp, có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp bảo đảm các điều kiện hoạt động và sử dụng cơ quan, đơn vị thuộc quyền để thực hiện nhiệm vụ do Ban chỉ đạo phòng không nhân dân giao;

b) Tham mưu, báo cáo cấp ủy, Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành các văn bản chỉ đạo và xem xét, quyết định về phương hướng, nhiệm vụ phòng không nhân dân của địa phương;

c) Tham mưu cho Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp mình xây dựng kế hoạch phòng không nhân dân trình Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt và triển khai thực hiện;

d) Xây dựng lực lượng phòng không nhân dân nòng cốt, tổ chức huấn luyện chuyên môn phòng không nhân dân cho các đối tượng; phối hợp với các cơ quan chức năng của địa phương tổ chức tuyên truyền, vận động quần chúng nhân dân tham gia các hoạt động phòng không nhân dân;

đ) Chủ trì phối hợp, hiệp đồng với các cơ quan, tổ chức giải quyết các vấn đề có liên quan đến tổ chức, hoạt động phòng không nhân dân của địa phương;

e) Sẵn sàng thực hiện các nhiệm vụ khác khi Ban chỉ đạo giao.

2. Trách nhiệm của Ban chỉ huy phòng thủ khu vực

a) Tham mưu, đề xuất với Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh về xây dựng, tổ chức thực hiện nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân trên địa bàn quản lý;

b) Xây dựng lực lượng phòng không nhân dân nòng cốt ở cấp mình theo quy định trên; chỉ đạo Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn quản lý triển khai thực hiện nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân theo quy định của pháp luật;

c) Tuyên truyền, vận động Nhân dân chấp hành quy định của pháp luật về phòng không nhân dân và quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác.

3. Trách nhiệm của Ban chỉ huy quân sự cấp xã

a) Giúp Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp mình tổ chức các hoạt động phòng không nhân dân của địa phương theo quy định của pháp luật;

b) Triển khai thực hiện nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân theo chỉ đạo hướng dẫn của Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp trên;

c) Tổ chức tuyên truyền, vận động toàn dân tham gia các hoạt động phòng không nhân dân;

d) Xây dựng các tổ, đội phòng không nhân dân nông cốt theo quy định của Thông tư này; tham gia bồi dưỡng, tập huấn, huấn luyện phòng không theo quy định của Luật Dân quân tự vệ;

đ) Sẵn sàng thực hiện các nhiệm vụ khác khi được giao.

4. Trách nhiệm của Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; chỉ huy đơn vị tự vệ nơi không có Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có trách nhiệm giúp người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp triển khai thực hiện nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân theo hướng dẫn của cơ quan quân sự địa phương cấp tỉnh.

Chương VIII **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 25. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Thông tư số 06/2016/TT-BQP ngày 23 tháng 01 năm 2016 của Bộ Quốc phòng về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về phòng không nhân dân và Thông tư số 110/2016/TT-BQP ngày 09 tháng 8 năm 2016 của Bộ Quốc phòng quy định các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trọng điểm phòng không nhân dân hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 26. Trách nhiệm thi hành

Tổng Tham mưu trưởng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, địa phương, doanh nghiệp và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Thông tư này. /: *th*

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Lãnh đạo Bộ Quốc phòng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng;
- BTL TPHCM, Bộ CHQS các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Cổng thông tin điện tử Bộ Quốc phòng;
- Cục PKLQ/QC PK-KQ;
- Vụ Pháp chế BQP;
- Lưu: VT, NCTH. Long115.



Đại tướng Nguyễn Tân Cương

Phụ lục I
DANH SÁCH CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
TRỌNG ĐIỂM PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN
(Kèm theo Thông tư số 30 /2025/TT-BQP ngày 15 tháng 5 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

I. TRỌNG ĐIỂM PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN QUỐC GIA

Trọng điểm phòng không quốc gia bao gồm:

1. Thành phố Hà Nội.
2. Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Thành phố Hải phòng.
4. Thành phố Đà Nẵng.
5. Thành phố Huế.
6. Thành phố Cần Thơ.

II. TRỌNG ĐIỂM PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN CẤP TỈNH

Trọng điểm phòng không nhân dân cấp tỉnh bao gồm các tỉnh:

1. Bắc Ninh, Lạng Sơn, Thái Nguyên (Quân khu 1).
2. Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Phú Thọ, Sơn La (Quân khu 2).
3. Hưng Yên, Quảng Ninh, Ninh Bình (Quân khu 3).
4. Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Trị, Thanh Hóa (Quân khu 4).
5. Gia Lai, Đắk Lắk, Quảng Ngãi, Khánh Hòa (Quân khu 5).
6. Đồng Nai, Tây Ninh (Quân khu 7).
7. An Giang, Vĩnh Long, Cà Mau, Đồng Tháp (Quân khu 9).

(Kèm theo Thông tư số 30 /2025/TT-BQP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

TRẦN ĐỊA PHÁP PHÒNG KHÔNG - TÊN LỬA TÂM THÁP

TT	Loại vũ khí, khí tài trang bị kỹ thuật	Khoảng cách từ trận địa tương ứng với chiều cao đảm bảo an toàn của chướng ngại vật (mét)										Góc che khuất
		Khoảng cách	Độ cao tối đa	Khoảng cách	Độ cao tối đa	Khoảng cách	Độ cao tối đa	Khoảng cách	Độ cao tối đa	Khoảng cách	Độ cao tối đa	
III. TRẬN ĐỊA RA ĐA												
1	VRS-2DM, P19, PRV-16 ($h_{\text{anten}}=10\text{m}$)	≤ 500	1,5 (y/c kt)	≤ 1.000	6,0 (y/c kt)	≤ 1.500	6,0 (y/c kt)	≤ 2.000	15,6			0,16°
2	P18, P18M, 55J6, 1L13-3, RV-02 ($h_{\text{anten}}=6\text{m}$)	≤ 500	3 (y/c kt)	≤ 1.000	6,0 (y/c kt)	≤ 1.500	10,2 (y/c kt)	≤ 2.000	11,6			0,16°
3	ELM-2288ER, 36D6, P37, VRS-MRS ($h_{\text{anten}}\approx 10\text{m}$)	≤ 500	0 (y/c kt)	≤ 1.000	14	≤ 1.500	16,5	≤ 2.000	18,7			0,25°
4	ELM-2084AD, 96L6E ($h_{\text{anten}}\approx 7\text{ m}$)	≤ 500	0 (y/c kt)	≤ 1.000	9,8	≤ 1.500	11,2	≤ 2.000	12,6			0,16°
5	Kacta2-E2 ($h_{\text{anten}}\approx 14\text{ m}$)	≤ 500	1,5 (y/c kt)	≤ 1.000	2,5 (y/c kt)	≤ 1.500	3,8 (y/c kt)	≤ 2.000	5,0 (y/c kt)	≤ 3.000	7,5 (y/c kt)	-0,08°